Gắn kết du lịch cộng đồng với sinh kế xanh ở Việt Nam: cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực tiễn và định hướng giải pháp

Đồng Thùy Dương
Khoa Du lịch và Khách sạn, Đại học Kinh tế Quốc dân Việt Nam
dtduong@neu.edu.vn

Tóm tắt

Bài viết phân tích vai trò của du lịch cộng đồng như một nền tảng quan trọng cho sinh kế xanh trong bối cảnh Việt Nam theo đuổi tăng trưởng xanh. Thực tiễn cho thấy du lịch cộng đồng đóng góp vào việc tạo việc làm, tăng thu nhập và bảo tồn văn hóa - môi trường, nhưng mức độ chuyển đổi xanh còn hạn chế do quản trị chưa hiệu quả, phụ thuộc trung gian và phân phối lợi ích chưa đồng đều. Dựa trên Khung sinh kế bền vững, bài viết đề xuất khái niệm "sinh kế xanh trong du lịch cộng đồng" và phân tích bốn cơ chế chính: kinh tế, môi trường, xã hội − văn hóa và quản trị. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các nhóm giải pháp về hoàn thiện khung chính sách, phát triển mô hình kinh tế − chuỗi giá trị xanh, củng cố quản trị cộng đồng, nâng cao năng lực và nhận thức, cùng các cơ chế tài chính và hạ tầng xanh. Cuối cùng, bài viết gợi ý một bộ chỉ số giám sát đơn giản nhằm theo dõi mức độ gắn kết giữa du lịch cộng đồng và sinh kế xanh, làm cơ sở hỗ trợ hoạch định và triển khai chính sách hiệu quả.

® 2026 Journal of Science and Technology - NTTU

Nhận 05/05/2026
Được duyệt 30/06/2026
Công bố 01/11/2026

Từ khóa
Du lịch cộng đồng, sinh kế xanh, khung sinh kế bền vững, quản trị cộng đồng.

1 Đặt vấn đề

Trong bối cảnh thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, du lịch cộng đồng (CBT) được xem là hướng tiếp cận quan trọng nhằm tạo sinh kế tại chỗ và bảo tồn văn hoá – sinh thái ở Việt Nam. Thực tiễn cho thấy CBT đã mở rộng việc làm phi nông nghiệp, nâng thu nhập và cải thiện hạ tầng cơ sở, nhưng đồng thời hoạt động du lịch vẫn tạo sức ép lên tài nguyên và môi trường [1]. Tăng thu nhập không đồng nghĩa với "xanh hoá" sinh kế khi nhiều mô hình còn phát triển theo chiều rộng, phụ thuộc trung gian, kiểm soát môi trường yếu và làm gia tăng bất bình đẳng lợi ích [2, 3]. Điều này phản ánh hạn chế của cách tiếp cận hiện nay khi nhấn mạnh CBT như mô hình kinh tế – xã hội mà chưa làm rõ tiêu chí môi trường và cơ chế chuyển đổi sinh kế xanh.

Về mặt lý luận, phần lớn nghiên cứu vận dụng Khung sinh kế bền vững (Sustainable Livelihoods Framework - SLF) để phân tích CBT thông qua các loại vốn sinh kế và bối cảnh dễ bị tổn thương [4]. Tuy nhiên, SLF ít chỉ ra tiêu chí đo lường mức độ "xanh" của sinh kế và điều kiện để du lịch thực sự giảm phụ thuộc tài nguyên hay bảo đảm công bằng xã hội [5]. Trong khi đó, tài liệu chính sách trong nước đã định hướng du lịch xanh nhưng còn thiếu bằng chứng ở cấp cộng đồng để lý giải cơ chế chuyển đổi sinh kế; phần lớn báo cáo vẫn tập trung vào mô hình tổ chức, lượng khách và doanh thu hơn là thay đổi cấu trúc sinh kế và thực hành xanh [6]. Ngay cả kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy kết quả không đồng nhất, đặc biệt khi thị trường thiếu ổn định hoặc lợi ích phân phối không công bằng [3].

Từ khoảng trống đó, bài viết hướng tới ba mục tiêu: (i) hệ thống hoá cơ sở lý luận về CBT và sinh kế bền vững, đồng thời đề xuất cách hiểu về "sinh kế xanh trong du lịch cộng đồng"; (ii) nhận diện các cơ chế kinh tế, môi trường, xã hội - văn hoá và quản trị qua đó CBT có thể (hoặc không thể) xanh hoá sinh kế; và (iii) đề xuất nhóm giải pháp cùng bộ chỉ số theo dõi nhằm hỗ trợ hoạch định chính sách và thiết kế mô hình CBT gắn với mục tiêu sinh kế xanh.

https://doi.org/10.55401/b542xn29

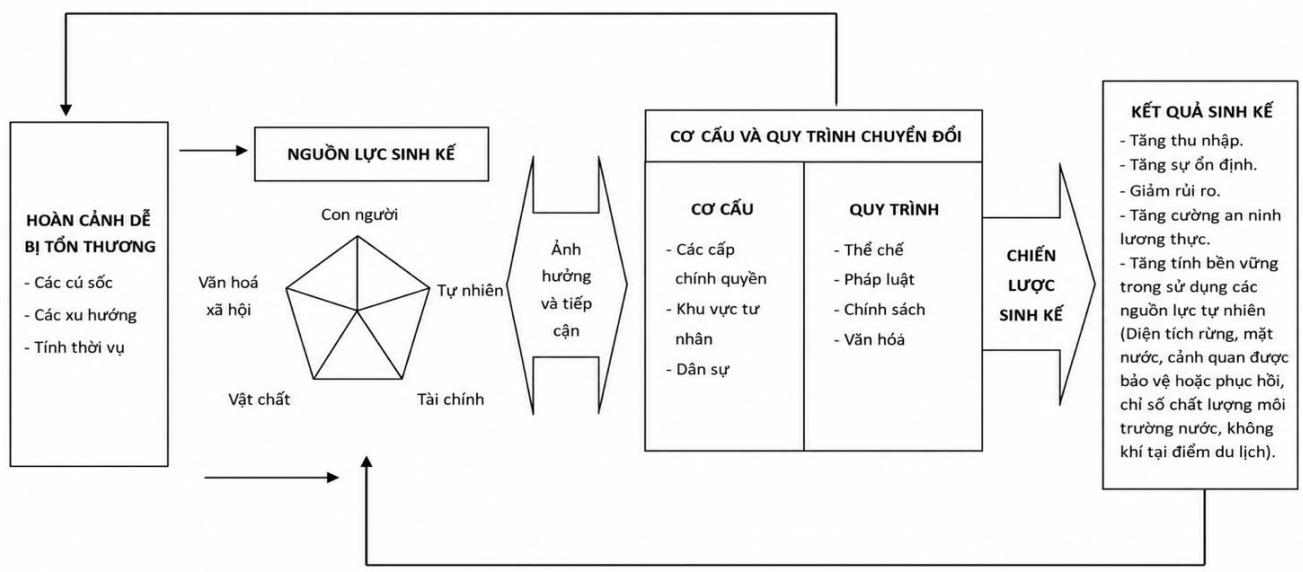
Bài viết dựa trên tổng quan tài liệu quốc tế và trong nước về CBT, sinh kế bền vững và kinh tế xanh, kết hợp phân tích một số định hướng chính sách du lịch xanh tại Việt Nam nhằm đánh giá tiềm năng, giới hạn và điều kiện vận hành của CBT như một nền tảng sinh kế xanh.

2 Phương pháp nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý luận

Du lịch cộng đồng (CBT) được xem là cách tiếp cận phát triển du lịch "từ dưới lên", gắn với phát triển bền vững ở cộng đồng địa phương. Các nghiên cứu nhìn chung thống nhất ba nguyên tắc cốt lõi của CBT: cộng đồng làm chủ và tham gia thực chất; lợi ích kinh tế – xã hội được phân chia tương đối công bằng và giữ lại tại địa phương; đồng thời phát triển du lịch gắn với bảo tồn văn hoá và môi trường [2]. Trong nghiên cứu này, CBT được hiểu là hình thức phát triển du lịch dựa trên quyền làm chủ và sự tham gia của cộng đồng nhằm tạo lợi ích tương đối công bằng và bảo tồn các giá trị văn hoá – môi trường.

Sinh kế bền vững được sử dụng như khung phân tích để hiểu khả năng thích ứng và phát triển của hộ và cộng đồng. Theo cách tiếp cận này, sinh kế bền vững là tập hợp năng lực, tài sản và hoạt động có khả năng ứng phó với cú sốc, duy trì hoặc nâng cao năng lực mà không làm suy thoái tài nguyên tự nhiên [4]. Các nghiên cứu về CBT thường vận dụng SLF với các nhóm vốn sinh kế gồm vốn nhân lực, văn hoá – xã hội, tự nhiên, vật chất, tài chính và văn hoá – xã hội [7, 8]. Nghiên cứu này tiếp cận CBT như một chiến lược sinh kế có khả năng làm thay đổi cấu trúc các vốn sinh kế của hộ gia đình và cộng đồng.



Hình 1. Sơ đồ lý thuyết SLF [9]

Các tài liệu về chính sách du lịch Việt Nam nhìn chung xem kinh tế xanh là mô hình phát triển sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải và bảo đảm công bằng xã hội; trong khi tăng trưởng xanh là quá trình chuyển dịch và đổi mới nhằm giảm ô nhiễm và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Trong du lịch, tiếp cận này nhấn mạnh phát triển sản phẩm và không gian du lịch thân thiện môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, gắn với bảo tồn tài nguyên – văn hoá và nâng cao chất lượng sống cộng đồng, trong đó du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp và du lịch di sản được xem là các định hướng "xanh" của ngành [1].

Trên cơ sở SLF, các nguyên tắc của CBT và định hướng tăng trưởng xanh, nghiên cứu đề xuất khái niệm "sinh kế xanh trong du lịch cộng đồng" là những sinh kế hình thành từ hoạt động CBT, trong đó lợi ích kinh tế được phân chia tương đối công bằng, góp phần nâng cao các vốn sinh kế, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm tác động môi trường và bảo tồn giá trị văn hoá - tri thức bản địa, đồng thời tăng cường vai trò chủ động của cộng đồng trong tổ chức và giám sát du lịch. Theo đó, sinh kế xanh

trong CBT không chỉ là tăng thu nhập từ du lịch mà là quá trình "xanh hoá" sinh kế về sử dụng tài nguyên, phân phối lợi ích và bảo tồn văn hoá - môi trường [8].

2.2 Thực trạng & thách thức từ kinh nghiệm quốc tế và Việt Nam

Nhiều nghiên cứu cho thấy CBT/homestay có thể trở thành chiến lược sinh kế quan trọng, góp phần đa dạng hoá thu nhập, tạo việc làm và giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên. Khi cộng đồng hưởng lợi trực tiếp từ du lịch, họ có xu hướng tích cực hơn trong bảo vệ rừng, cảnh quan và đa dạng sinh học, qua đó gắn kết phát triển kinh tế địa phương với bảo tồn tài nguyên và nâng cao vốn xã hội [10].

Tuy vậy, kinh nghiệm quốc tế cũng ghi nhận nhiều thách thức như bất bình đẳng lợi ích, chiếm dụng lợi ích (elite capture), thương mại hoá văn hoá, phụ thuộc thị trường và các tác động môi trường nếu thiếu cơ chế quản lý phù hợp [2, 11]. Vì vậy, hiệu quả của CBT phụ thuộc lớn vào quản trị tài nguyên, chia sẻ lợi ích và liên kết thị trường. Tại Việt Nam, CBT được xem như công cụ giảm nghèo, đa dạng hoá sinh kế và bảo tồn văn hoá tại nông thôn, miền núi và vùng dân tộc thiểu số. Dù nhiều mô hình đã tạo việc làm và tăng thu nhập cho cộng đồng, khái niệm "sinh kế xanh" vẫn chưa được cụ thể hoá thành tiêu chí vận hành hay hướng dẫn mô hình [1]. Ba hạn chế chính gồm: xu hướng "xanh hoá hình ảnh" hơn là "xanh hoá sinh kế"; thiếu dữ liệu đánh giá thay đổi sinh kế và môi trường; và khoảng cách giữa chính sách với năng lực thực thi địa phương, đặc biệt trong quản trị môi trường, tiếp cận tài chính và công nghệ xanh [1, 12].

Khi đặt CBT trong khung sinh kế xanh, thách thức không chỉ đến từ hoạt động du lịch mà còn từ năng lực cộng đồng, nguồn lực và thể chế. Các khó khăn nổi bật gồm hạn chế về kỹ năng quản lý và marketing [13], thiếu vốn và hạ tầng xanh [4], thị trường thiếu ổn định và kết nối yếu [11], cùng chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ [14]. Do đó, gắn kết CBT với sinh kế xanh không chỉ là vấn đề thiết kế sản phẩm mà còn là bài toán về năng lực cộng đồng, tiếp cận nguồn lực và chất lượng thể chế.

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Cơ chế kinh tế: đa dạng hoá thu nhập và dịch chuyển sang sinh kế "xanh"

Về kinh tế, CBT có thể được xem như chiến lược đa dạng hoá sinh kế, bổ sung thu nhập tiền mặt bên cạnh nông - lâm nghiệp và khai thác tài nguyên truyền thống [3]. Nghiên cứu tại Malaysia, Ấn Độ và nhiều nước đang phát triển cho thấy tham gia homestay, ẩm thực địa phương, hướng dẫn, biểu diễn văn hoá và bán nông sản thủ công giúp hộ gia đình tăng thu nhập và cải thiện điều kiện sống. Trong khung sinh kế bền vững, du lịch được xem là chiến lược sinh kế dịch vụ có khả năng gia tăng vốn tài chính và thúc đẩy chuyển dịch sinh kế [4].

Cơ chế "xanh hoá" sinh kế bắt đầu từ việc tăng thu nhập tiền mặt. Khi thu nhập từ du lịch đủ hấp dẫn, hộ gia đình có động lực giảm các hoạt động khai thác mang tính huỷ hoại như chặt gỗ, săn bắt hoặc canh tác phá rừng. Nghiên cứu trong khu bảo tồn cũng cho thấy đa dạng hoá sinh kế, trong đó có du lịch, hỗ trợ giảm nghèo và tăng chấp nhận giảm khai thác tài nguyên khi có bù đắp thu nhập. Tuy nhiên, CBT không phải giải pháp đơn lẻ mà cần gắn với chiến lược sinh kế kết hợp và tương tác giữa các loại vốn.

Để cơ chế này vận hành theo hướng sinh kế xanh, cần ba điều kiện chính: thu nhập du lịch tương đối ổn định để hạn chế quay lại sinh kế khai thác tài nguyên [10]; thị trường bền vững với marketing và liên kết doanh nghiệp nhằm duy trì lượng khách và giá trị chi tiêu [4]; và cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng, minh bạch để tạo động lực chuyển dịch sinh kế và tránh bất bình đẳng, xung đột trong quản lý tài nguyên [14].

3.2 Cơ chế môi trường: giá trị kinh tế của bảo tồn và dịch vụ hệ sinh thái

Ở góc độ môi trường, CBT chuyển tài nguyên thiên nhiên và văn hoá thành tài sản du lịch. Rừng, ruộng bậc thang, sông suối, đa dạng sinh học, tri thức bản địa hay kiến trúc truyền thống được chuyển hoá thành trải nghiệm du lịch như trekking, homestay, học nấu ăn hoặc tham gia sản xuất nông nghiệp. Khi các tài nguyên này tạo lợi ích kinh tế thông qua lưu trú, ẩm thực, hướng dẫn và bán nông sản thủ công, cộng đồng có động lực coi bảo vệ cảnh quan và tài nguyên là điều kiện duy trì sinh kế [7].

Trên cơ sở đó, nhiều hoạt động sinh kế xanh có thể hình thành như chăm sóc rừng phục vụ tuyến tham quan, nông nghiệp hữu cơ cho homestay, xem chim, tìm hiểu cây thuốc hoặc chia sẻ tri thức bản địa cho du khách [10]. Khi lợi ích được phân bổ rộng, động lực bảo tồn trở nên nội sinh: tài nguyên càng được gìn giữ, sinh kế du lịch càng ổn định.

Tuy nhiên, cơ chế này chỉ thực sự "xanh" khi tải lượng khách và cách tổ chức dịch vụ được kiểm soát. Nghiên

cứu tại nhiều khu bảo tồn cho thấy nếu quản lý lỏng lẻo, du lịch có thể gây ô nhiễm, quá tải hạ tầng và suy giảm sinh cảnh – tức làm suy yếu chính nền tảng tài nguyên mà CBT dựa vào [11]. Vì vậy, liên kết giữa CBT và sinh kế xanh mang tính hai mặt, đòi hỏi kết hợp giữa bảo tồn chủ động của cộng đồng và quản trị môi trường chặt chẽ [3].

3.3 Cơ chế xã hội - văn hoá: vốn xã hội, trao quyền và công bằng

Ở góc độ xã hội − văn hoá, CBT không chỉ mở rộng sinh kế mà còn tăng cường vốn xã hội và trao quyền cho cộng đồng. Quá trình tổ chức homestay, biểu diễn văn hoá và cung ứng dịch vụ đòi hỏi các hộ hợp tác, xây dựng quy ước chung và liên kết với doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cơ quan quản lý, qua đó mở rộng vốn xã hội và tăng không gian tham gia của cộng đồng.

Nhiều mô hình CBT cũng mở rộng cơ hội việc làm và thu nhập cho phụ nữ và thanh niên. Phụ nữ tham gia lưu trú, ẩm thực, thủ công và biểu diễn văn nghệ, giúp tăng thu nhập và tiếng nói trong gia đình, dù vẫn có nguy cơ gia tăng lao động không được trả công tương xứng. Thanh niên có cơ hội làm hướng dẫn viên, vận hành homestay và phát triển dịch vụ trực tuyến, góp phần hình thành các sáng kiến khởi nghiệp xanh nhỏ.

Tuy nhiên, lợi ích trong CBT không phải lúc nào cũng phân bổ công bằng. Lợi ích có thể tập trung vào các hộ có vốn, vị trí hoặc quan hệ tốt hơn, trong khi hộ nghèo hay nhóm yếu thế dễ bị loại khỏi chuỗi giá trị [3]. Hiện tượng chiếm dụng lợi ích tại một số mô hình, nơi nhóm nhỏ chi phối quyết định và dòng lợi ích, có thể dẫn đến xung đột và suy giảm lòng tin cộng đồng.

3.4 Cơ chế quản trị và chính sách: từ CBT "tự phát" đến mô hình sinh kế xanh được định hướng

Một yếu tố quyết định việc CBT chỉ dừng ở quy mô nhỏ lẻ hay trở thành nền tảng sinh kế xanh là cấu trúc quản trị và mức độ tham gia của các thiết chế liên quan. Bên cạnh cộng đồng địa phương còn có sự tham gia của ban quản lý CBT, hợp tác xã, chính quyền, doanh nghiệp lữ hành và các tổ chức hỗ trợ [2]. Khi các thiết chế này vận hành minh bạch, có cơ chế đại diện và giám sát rõ ràng, CBT có điều kiện gắn kết tốt hơn với bảo tồn và sinh kế xanh; ngược lại, quản trị lỏng lẻo và thiếu giải trình dễ khiến CBT bị chi phối bởi lợi ích ngắn hạn.

Các công cụ chính sách và hỗ trợ bên ngoài cũng định hình hướng đi của CBT, gồm quy hoạch không gian du lịch, hạ tầng thân thiện môi trường, đào tạo kỹ năng, xúc tiến thị trường xanh và các cơ chế tài chính như chi trả dịch vụ môi trường rừng, tín dụng ưu đãi cho homestay xanh hoặc quỹ hỗ trợ xử lý chất thải và năng lượng tái tạo. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy sự kết hợp giữa chính sách ổn định và nâng cao năng lực thể chế cơ sở thường tạo kết quả tích cực hơn trong liên kết CBT với bảo tồn và sinh kế xanh.

3.5 Thảo luận

Phần này chuyển các cơ chế phân tích ở trên thành hệ thống giải pháp và khuyến nghị có thể sử dụng như khung tham chiếu cho hoạch định chính sách và quản trị điểm du lịch cộng đồng.

(1) Khung khái niệm và chính sách. Cần xây dựng bộ tiêu chí thống nhất và dễ áp dụng về sinh kế xanh trong du lịch cộng đồng, gồm các chỉ số về cơ cấu thu nhập, mức phụ thuộc tài nguyên, thực hành môi trường, bảo tồn văn hoá và phân phối lợi ích. Chính quyền địa phương cần lồng ghép mục tiêu sinh kế xanh vào quy hoạch du lịch, chương trình nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và tăng trưởng xanh, coi CBT là một hợp phần chính thức với nhiệm vụ, chỉ tiêu và nguồn lực cụ thể. Bộ tiêu chí này đồng thời là căn cứ để thiết kế hoạt động, theo dõi tiến độ và huy động đầu tư cho mô hình CBT xanh.

(2) Mô hình kinh tế và chuỗi giá trị xanh. Cần phát triển CBT gắn với nông nghiệp hữu cơ, sản xuất thân thiện môi trường và dịch vụ hệ sinh thái nhằm đưa sản phẩm sạch và trải nghiệm xanh trở thành đầu vào trực tiếp của du lịch. Với các làng nghề và cộng đồng có thế mạnh văn hoá, cần ưu tiên sản phẩm thủ công và đạt chứng nhận OCOP theo hướng xanh, sử dụng nguyên liệu địa phương và bao bì bền vững. Đồng thời, cần xây dựng chuỗi giá trị xanh từ sản xuất – dịch vụ – phân phối – marketing, tăng liên kết với doanh nghiệp lữ hành, nền tảng số và các chương trình chứng nhận để bảo đảm đầu ra ổn định cho cộng đồng.

(3) Quản trị cộng đồng và công bằng xã hội. Cần củng cố các tổ chức đại diện cộng đồng như ban quản lý CBT, hợp tác xã và tổ nhóm theo hướng dân chủ, minh bạch và có cơ chế giám sát rõ ràng nhằm bảo đảm phân phối lợi ích công bằng. Chính quyền và tổ chức hỗ trợ cần

hướng dẫn xây dựng quy chế hoạt động, công khai tài chính và bầu chọn định kỳ để hạn chế hiện tượng chiếm dụng lợi ích. Đồng thời, cần bảo đảm phụ nữ, thanh niên và hộ nghèo được tham gia và hưởng lợi thực chất thông qua chỉ tiêu đại diện, hỗ trợ kỹ thuật tín dụng nhỏ và quỹ đào tạo cộng đồng.

(4) Năng lực và nhận thức. Cần triển khai đào tạo thường xuyên về kỹ năng du lịch, quản lý tài chính hộ, lập kế hoạch kinh doanh và marketing số, đồng thời nâng cao năng lực quản lý môi trường tại điểm CBT như xử lý rác – nước thải, tiết kiệm năng lượng và bảo tồn cảnh quan. Công tác truyền thông và giáo dục cộng đồng cần gắn với tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và tiêu dùng bền vững, hướng tới cả người dân và cán bộ cơ sở.

(5) Tài chính và hạ tầng xanh. Cần thiết lập các cơ chế tài chính xanh quy mô nhỏ như tín dụng ưu đãi, quỹ môi trường địa phương và chi trả dịch vụ môi trường rừng để hỗ trợ đầu tư homestay xanh, xử lý nước thải và ứng dụng năng lượng tái tạo. Các chương trình mục tiêu quốc gia cần lồng ghép hỗ trợ này với giảm nghèo, nông thôn mới và phát triển du lịch, đồng thời ưu tiên hạ tầng môi trường thiết yếu như thu gom – phân loại rác, cấp – thoát nước, lối đi bộ, biển báo và điểm ngắm cảnh với cơ chế quản lý do cộng đồng đảm nhiệm.

(6) Chỉ số đánh giá. Cần xây dựng bộ chỉ số đơn giản và dễ áp dụng ở cấp thôn/bản để theo dõi mức độ liên kết giữa CBT và sinh kế xanh. Bộ chỉ số cần phản ánh kết quả sinh kế theo SLF [9], bao gồm thu nhập, tính ổn định, giảm rủi ro, an ninh lương thực và tính bền vững trong sử dụng tài nguyên; đồng thời lồng ghép các trụ cột kinh tế, xã hội – văn hoá, môi trường, năng lực cộng đồng và khả năng chống chịu. Các chỉ số cần đủ rõ ràng để cộng đồng sử dụng trong đánh giá định kỳ và có thể điều chỉnh tối thiểu theo điều kiện địa phương (Bảng 1).

Bảng 1. Chỉ số sinh kế xanh gắn với CBT

Nhóm nội dung sinh kế xanh	Chỉ số gợi ý	Dựa trên nghiên cứu từ	Đơn vị đo	Nguồn số liệu	Tần suất theo dõi
1. Kinh tế hộ gia đình	Tỷ lệ thu nhập của hộ đến từ các hoạt động sinh kế xanh (du lịch cộng đồng, nông nghiệp hữu cơ, sản phẩm xanh…)	[4]	Phần trăm thu nhập hộ	Khảo sát hộ, sổ sách HTX, tổ nhóm	Hằng năm hoặc 2 năm một lần
2. Môi trường tại điểm du lịch	Tỷ lệ hộ tham gia phân loại rác và sử dụng vật liệu thân thiện môi trường trong hoạt động du lịch và sinh hoạt	[15]	Phần trăm số hộ	Khảo sát hộ, ghi chép của thôn, ban quản lý	6-12 tháng một lần
3. Sản phẩm, dịch vụ du lịch xanh	Số sản phẩm và dịch vụ CBT đạt tiêu chí xanh theo bộ tiêu chí đã thống nhất	[12]	Số lượng sản phẩm, dịch vụ	Hồ sơ HTX, ban quản lý, doanh nghiệp liên kết	Hằng năm
4. Sự hài lòng của cộng đồng	Tỉ lệ số hộ dân hài lòng ở mức từ cao đến rất cao về lợi ích và tác động của CBT gắn sinh kế xanh	[2, 7]	Thang điểm trung bình hoặc tỷ lệ hài lòng	Khảo sát ý kiến cộng đồng, họp thôn bản	1 lần mỗi năm hoặc theo giai đoạn dự án
5. Áp lực lên tài nguyên, môi trường	Tính bền vững trong sử dụng các nguồn lực tự nhiên (Diện tích rừng, mặt nước, cảnh quan được bảo vệ hoặc phục hồi, chỉ số chất lượng môi trường nước, không khí tại điểm du lịch)	[7, 15]	Héc ta, điểm đánh giá chất lượng môi trường	Số liệu kiểm kê rừng, báo cáo môi trường địa phương, dự án	2-3năm một lần, tuỳ điều kiện

5 Kết luận và đề xuất

Nghiên cứu cho thấy CBT có tiềm năng trở thành nền tảng sinh kế xanh ở nông thôn, miền núi và vùng đệm, nhưng khả năng này không tự hình thành chỉ từ phát triển du lịch hay homestay. CBT chỉ góp phần xanh hoá sinh kế khi tạo được thay đổi thực chất trong các vốn sinh kế, thúc đẩy hành vi sản xuất tiêu dùng thân thiện môi trường và giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên. Quá trình này phụ thuộc vào cơ chế quản trị, phân phối lợi ích, hỗ trợ chính sách và mức độ gắn kết thị trường của sản phẩm, dịch vụ du lịch.

Trên cơ sở tổng quan lý luận và kinh nghiệm quốc tế – Việt Nam, nghiên cứu đề xuất khung phân tích CBT gắn với sinh kế xanh dựa trên điều chỉnh SLF, đồng thời chỉ ra bốn cơ chế then chốt gồm kinh tế, môi trường, xã hội – văn hoá và quản trị quyết định khả năng CBT đóng góp cho sinh kế xanh. Từ đó, nghiên cứu gợi ý các nhóm giải pháp về chính sách, mô hình kinh tế, quản trị cộng đồng, năng lực, tài chính xanh và bộ chỉ số theo dõi nhằm hỗ trợ hoạch định và quản trị điểm du lịch cộng đồng.

Tuy vậy, nghiên cứu chủ yếu dựa trên tổng quan tài liệu và chưa có dữ liệu vi mô để kiểm chứng định lượng cơ chế CBT gắn với sinh kế xanh. Việc thiếu dữ liệu về cấu trúc sinh kế, phân phối lợi ích và các chỉ báo môi trường – xã hội khiến đánh giá mức độ xanh hoá mới dừng ở mức suy luận. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần kết hợp khảo sát hộ và nghiên cứu định tính tại các điểm CBT cụ thể nhằm đo lường vốn sinh kế, hành vi môi trường, cơ chế quản trị và thử nghiệm bộ chỉ số đề xuất để hoàn thiện khung phân tích và hỗ trợ thiết kế chính sách phù hợp với từng địa phương.

Tài liệu tham khảo

1. Đoàn Mạnh Cương. (2023). *Phát triển du lịch cộng đồng theo xu hướng tăng trưởng xanh và bền vững*. Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam. https://vietnamtourism.gov.vn/post/47557

2. Dangi, T. B., & Jamal, T. (2016). *An integrated approach to "sustainable community-based tourism"*. *Sustainability, 8*(5), 475. https://doi.org/10.3390/su8050475

3. Jamal, T., Budke, C., & Barradas-Bribiesca, I. (2019). *Community-based tourism and 'development'*. In R. Sharpley & D. Harrison (Eds.), *A research agenda for tourism and development* (pp. 125-142). Edward Elgar Publishing. https://doi.org/10.4337/9781788112413

4. Kunjuraman, V. (2024). *The development of sustainable livelihood framework for community-based ecotourism in developing countries*. *Tourism and Hospitality Research, 24*(1), 48-65. https://doi.org/10.1177/14673584221135540

5. Zhang, Y., Xiao, X., Zheng, C., Xue, L., Guo, Y., & Wu, Q. (2020). *Is tourism participation in protected areas the best livelihood strategy from the perspective of community development and environmental protection? Journal of Sustainable Tourism, 28*(4), 587-605. https://doi.org/10.1080/09669582.2019.1691566

6. Lê Nam. (2023). *Để du lịch cộng đồng thành sinh kế cho người dân địa phương*. *Báo điện tử Kinh tế & Đô thị*. https://kinhtedothi.vn/de-du-lich-cong-dong-thanh-sinh-ke-cho-nguoi-dan-dia-phuong.html

7. Gidebo, H. B. (2022). *Linking livelihood and biodiversity conservation in protected areas: Community-based tourism development perspective from developing country*. *Tourism and Hospitality Research, 23*(3), 361-375. https://doi.org/10.1177/14673584221102699

8. Kunjuraman, V. (2023). *A revised sustainable livelihood framework for community-based tourism projects in developing countries*. *Current Issues in Tourism, 26*(4), 540-546. https://doi.org/10.1080/13683500.2022.2116563

9. Department for International Development. (1999). *Sustainable livelihoods guidance sheets*. London: DFID.

10. Matiku, S., Zuwarimwe, J., & Tshipala, N. (2020). *Community-driven tourism projects' economic contribution to community livelihoods—A case of Makuleke Contractual Park community tourism project*. *Sustainability, 12*(19), 8090. https://doi.org/10.3390/su12198090

11. Ramaano, A. I. (2024). *Toward tourism-oriented community-based natural resource management for sustainability and climate change mitigation leadership in rural municipalities*. *Journal of Humanities and Applied Social Sciences, 6*(3), 107-131. https://doi.org/10.1108/JHASS-07-2024-0048

12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (2024). *Tài liệu tập huấn: Phát triển mô hình du lịch cộng đồng nông nghiệp, nông thôn trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam*. Hà Nội.
13. Moswete, N. N., Saarinen, J., & Thapa, B. (2022). *Socio-economic impacts of community-based ecotourism on rural livelihoods: A case study of Khawa Village in the Kalahari Region, Botswana*. In J. Saarinen, B. Lubbe, & N. N. Moswete (Eds.), *Southern African perspectives on sustainable tourism management: Tourism and changing localities* (Chapter 8). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-030-99435-8
14. Taylor, S. R. (2017). *Issues in measuring success in community-based Indigenous tourism: Elites, kin groups, social capital, gender dynamics and income flows*. *Journal of Sustainable Tourism, 25*(3), 433-449. https://doi.org/10.1080/09669582.2016.1217871
15. United Nations Environment Programme & World Tourism Organization. (2005). Making tourism more sustainable: A guide for policy makers. UNWTO. http://www.unep.fr/shared/publications/pdf/DTIx0592xPA-TourismPolicyEN.pdf

Linking community-based tourism with green livelihoods in Viet Nam: theoretical foundations, practical experiences, and policy directions

Dong Thuy Duong
Faculty of Tourism and Hospitality, National Economics University, Vietnam
dtduong@neu.edu.vn

Abstract
This paper analyses the role of community-based tourism (CBT) as a critical platform for supporting green livelihoods in the context of Viet Nam's pursuit of green growth. Previous studies indicate that CBT contributes to employment generation, income enhancement, and the conservation of cultural and environmental resources. Nevertheless, the extent of green transition remains constrained by ineffective governance arrangements, dependence on intermediaries, and uneven benefit distribution. Drawing on the Sustainable Livelihoods Framework, the paper conceptualises "green livelihoods in community-based tourism" and examines four core mechanisms: economic, environmental, socio-cultural, and governance. On this basis, the paper proposes policy recommendations focusing on strengthening policy frameworks, developing green economic models and value chains, reinforcing community governance, enhancing capacity and awareness, and promoting green finance and infrastructure. Finally, the paper suggests a simple monitoring indicator framework to assess the linkage between CBT and green livelihoods, providing an analytical basis for more effective policy formulation and implementation.
Keywords: Community tourism, green livelihoods, sustainable livelihood framework, community governance.